

### 233. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường)	27,3	27,2	29,1	30,0	31,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người)	7,9	9,2	9,6	9,2	9,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	99,4	99,1	99,0	99,1	99,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)	11,7	11,1	10,9	10,5	10,1
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca)	-	-	1.503	1.572	1.234
Số người chết vì các bệnh dịch (Người)	-	-	-	-	-
Số vụ ngộ độc thực phẩm (Vụ)	1	2	4	4	1
Số người bị ngộ độc thực phẩm	58	50	212	180	43
Số người chết do ngộ độc thực phẩm	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	6	4	0,5	2,6	3,9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	1,5	0,2	-	0,1	0,2
Tỷ lệ dân số tham gia Bảo hiểm y tế	78,5	84,2	87,9	87,2	90,5

## 234. Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>1.014</b>	<b>972</b>	<b>963</b>	<b>894</b>	<b>898</b>
Bệnh viện	24	24	12	12	13
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP					
- Cấp huyện	-	-	12	12	12
- Trạm y tế cấp xã	265	265	265	235	235
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác	725	683	674	635	638
<b>Giường bệnh (Giường)</b>	<b>5.275</b>	<b>5.785</b>	<b>6.592</b>	<b>6.322</b>	<b>6.502</b>
Bệnh viện	4.215	4.725	3.295	2.930	3.010
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP					
- Cấp huyện	-	-	2.175	2.270	2.370
- Trạm y tế cấp xã	1.060	1.060	1.122	1.122	1.122
Nhà hộ sinh	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

**Ghi chú:** Từ năm 2018, sáp nhập Trung tâm Y tế, Trung tâm Dân số - KHHGD và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện thành Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố

## 235. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b>	<b>898</b>	<b>258</b>	<b>640</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	13	11	2	-
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP				
- Cấp huyện	12	12	-	-
- Trạm y tế cấp xã	235	235	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	638	-	638	-
<b>Giường bệnh (Giường)</b>	<b>6.502</b>	<b>6.392</b>	<b>110</b>	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.010	2.900	110	
Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP				
- Cấp huyện	2.370	2.370	-	-
- Trạm y tế cấp xã	1.122	1.122	-	-

**236. Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉ**

	ĐVT: Cơ sở					
	Trong đó - <i>Of which</i>					
	Tổng số	Bệnh viện	Nhà hộ sinh	Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP		Cơ sở y tế khác
				Cấp huyện	Trạm y tế xã, phường	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>898</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>235</b>	<b>638</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện						
Hải Dương	135	12	-	1	25	97
Chí Linh	62	1	-	1	19	41
Nam Sách	68	-	-	1	19	48
Kinh Môn	86	-	-	1	23	62
Kim Thành	69	-	-	1	18	50
Thanh Hà	58	-	-	1	20	37
Cầm Giàng	66	-	-	1	17	48
Bình Giang	64	-	-	1	16	47
Gia Lộc	76	-	-	1	18	57
Tứ Kỳ	74	-	-	1	23	50
Ninh Giang	73	-	-	1	20	52
Thanh Miện	67	-	-	1	17	49

**237. Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc 1**

	ĐVT: Giường - Unit: Bed					
	Tổng số	Trong đó - Of which				
		Bệnh viện	Nhà hộ sinh	Trung tâm y tế huyện, thị xã, TP		Cơ sở y tế khác
				Cấp huyện	Trạm y tế xã, phường	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.502</b>	<b>3.010</b>	-	<b>2.370</b>	<b>1.122</b>	-
Phân theo đơn vị cấp huyện						
Hải Dương	3.085	2.875	-	100	110	
Chí Linh	431	135	-	210	86	
Nam Sách	281	-	-	200	81	
Kinh Môn	360	-	-	255	105	
Kim Thành	289	-	-	200	89	
Thanh Hà	297	-	-	200	97	
Cầm Giàng	271	-	-	190	81	
Bình Giang	247	-	-	170	77	
Gia Lộc	304	-	-	215	89	
Tứ Kỳ	344	-	-	235	109	
Ninh Giang	342	-	-	225	117	
Thanh Miện	251	-	-	170	81	

## 238. Số nhân lực y tế

	ĐVT: Người				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Nhân lực ngành y</b>	<b>4.920</b>	<b>6.535</b>	<b>6.605</b>	<b>6.797</b>	<b>7.205</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.301	1.705	1.800	1.521	1.646
Y sĩ - <i>Physician</i>	1.098	855	784	792	692
Kỹ thuật viên y	-	553	531	748	781
Y tá - <i>Nurse</i>	1.910	2.901	2.956	3.111	3.461
Hộ sinh	611	521	534	625	625
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>808</b>	<b>1.828</b>	<b>2.676</b>	<b>2.238</b>	<b>2.167</b>
Dược sĩ	181	323	433	459	447
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	449	1.451	2.181	1.753	1.690
Dược tá	178	54	62	26	30

## 239. Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo thành phần kinh tế

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	<i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Nhân lực ngành y</b>	<b>7.205</b>	<b>5.988</b>	<b>1.217</b>	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.646	1.458	188	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	692	558	134	-
Kỹ thuật viên Y	781	546	235	-
Y tá - <i>Nurse</i>	3.461	2.936	525	-
Hộ sinh	625	490	135	-
<b>Nhân lực ngành dược</b>	<b>2.167</b>	<b>1.020</b>	<b>1.147</b>	-
Dược sĩ	447	259	188	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	1.690	746	944	-
Dược tá	30	15	15	-

**240. Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ	Y sĩ	Kỹ thuật viên Y	Y tá	Hộ sinh
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.205</b>	<b>1.646</b>	<b>692</b>	<b>781</b>	<b>3.461</b>	<b>625</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>						
Hải Dương	3.335	863	124	406	1.778	164
Chí Linh	371	79	56	36	164	36
Nam Sách	296	55	44	26	135	36
Kinh Môn	448	96	66	41	193	52
Kim Thành	359	67	56	44	141	51
Thanh Hà	355	75	47	31	159	43
Cầm Giàng	299	59	48	39	114	39
Bình Giang	301	55	46	26	137	37
Gia Lộc	375	78	52	41	158	46
Tứ Kỳ	395	74	67	34	183	37
Ninh Giang	376	74	51	33	179	39
Thanh Miện	295	71	35	24	120	45



**241. Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	Tổng số	Chia ra		
		Dược sĩ	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Dược tá
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.167</b>	<b>447</b>	<b>1.690</b>	<b>30</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Hải Dương	1.135	294	823	18
Chí Linh	123	23	99	1
Nam Sách	74	13	60	1
Kinh Môn	126	17	108	1
Kim Thành	80	11	68	1
Thanh Hà	94	11	82	1
Cầm Giàng	87	12	73	2
Bình Giang	70	10	59	1
Gia Lộc	122	20	101	1
Tứ Kỳ	87	10	76	1
Ninh Giang	89	13	75	1
Thanh Miện	80	13	66	1

**242. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng  
phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

	Đơn vị tính - <i>Unit: %</i>				Số bộ 2020
	2015	2017	2018	2019	
- Suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	11,7	11,1	10,9	10,5	10,1
- Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	24,2	23,9	19,6	19,5	19,4
- Suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao	6,1	6,0	6,0	6,0	6,0

**243. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020			Lũy kế tính đến 31/12	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>75</b>	<b>40</b>	<b>4</b>	<b>3.516</b>	<b>3.154</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Hải Dương	16	11	-	882	772
Chí Linh	9	6	-	594	557
Nam Sách	5	3	-	418	377
Kinh Môn	7	3	-	287	268
Kim Thành	5	4	-	230	207
Thanh Hà	6	1	1	189	167
Cẩm Giàng	7	3	1	196	171
Bình Giang	5	1	1	177	147
Gia Lộc	3	-	-	138	126
Tứ Kỳ	2	6	1	146	134
Ninh Giang	5	-	-	144	123
Thanh Miện	5	2	-	115	105

**244. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo  
huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>81,5</b>	<b>85,7</b>	<b>80,8</b>	<b>85,53</b>	<b>85,53</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	95,2	90,5	61,9	92,0	92,0
Chí Linh	60,0	75,0	75,0	78,9	78,9
Nam Sách	84,2	84,2	89,5	84,2	84,2
Kinh Môn	92,0	100,0	92,0	87,0	87,0
Kim Thành	85,7	100,0	90,5	100,0	100,0
Thanh Hà	88,0	100,0	100,0	95,0	95,0
Cẩm Giàng	63,2	84,2	73,7	88,2	88,2
Bình Giang	77,8	44,4	50,0	43,8	43,8
Gia Lộc	78,3	73,9	73,9	83,3	83,3
Tứ Kỳ	77,8	70,4	63,0	69,6	69,6
Ninh Giang	85,7	92,9	96,4	100,0	100,0
Thanh Miện	84,2	105,3	94,7	100,0	100,0

**245. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	Đơn vị tính - <i>Unit: %</i>				Sơ bộ 2020
	2015	2017	2018	2019	
<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>89,4</b>	<b>92,4</b>	<b>94,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Hải Dương	90,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Chí Linh	65,0	75,0	75,0	100,0	100,0
Nam Sách	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kính Môn	96,0	96,0	96,0	100,0	100,0
Kim Thành	90,5	95,2	95,2	100,0	100,0
Thanh Hà	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cầm Giàng	73,7	78,9	94,7	100,0	100,0
Bình Giang	88,9	88,9	88,9	100,0	100,0
Gia Lộc	91,3	95,7	100,0	100,0	100,0
Tứ Kỳ	74,1	77,8	77,8	100,0	100,0
Ninh Giang	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thanh Miện	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

**246. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế  
phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>87,2</b>	<b>96,6</b>	<b>91,7</b>	<b>97,4</b>	<b>98,7</b>
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Hải Dương	81,0	95,2	100,0	100,0	100,0
Chí Linh	95,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Sách	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh Môn	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kim Thành	90,5	95,2	90,5	100,0	100,0
Thanh Hà	72,0	92,0	84,0	85,0	95,0
Cầm Giàng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Bình Giang	72,2	94,4	88,9	93,8	93,8
Gia Lộc	87,0	95,7	100,0	100,0	100,0
Tứ Kỳ	85,2	96,3	92,6	95,7	100,0
Ninh Giang	71,4	92,9	75,0	100,0	100,0
Thanh Miện	100,0	100,0	73,7	94,1	94,1

## 247. Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2017	2018	2019	2020
<b>Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i></b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>3</b>
Thế giới - <i>World</i>	1	-	1	-
Châu Á - <i>Asia</i>	2	5	-	3
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	3	3	11	-
<b>Huy chương Bạc - <i>Silver medal</i></b>	<b>9</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>1</b>
Thế giới - <i>World</i>	1	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	1	-	1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	8	3	8	-
<b>Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i></b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>5</b>	<b>2</b>
Thế giới - <i>World</i>	1	2	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	2	1	-	2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	2	3	5	-

**248. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính**  
(cộng dồn đến 31/12 hàng năm)

	ĐVT: Xã					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>46</b>	<b>102</b>	<b>146</b>	<b>150</b>	<b>164</b>	<b>171</b>
Hải Dương	1	3	3	3	6	6
Chí Linh	3	8	12	12	5	5
Nam Sách	6	11	14	14	18	18
Kinh Môn	5	19	22	22	9	9
Kim Thành	3	7	11	11	16	17
Thanh Hà	3	9	15	15	18	19
Cầm Giàng	6	9	13	17	15	15
Bình Giang	4	7	10	10	15	15
Gia Lộc	5	7	12	12	17	17
Tứ Kỳ	1	5	8	8	16	18
Ninh Giang	4	8	15	15	13	16
Thanh Miện	5	9	11	11	16	16

Ghi chú: Do sáp nhập và nâng cấp lên đô thị nên số lượng các xã năm 2019 giảm so với các năm trước



## 249. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	ĐVT	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều	%	-	3,05	2,25	1,95	1,80
Thu nhập bình quân đầu người một tháng	1000đ	2.708	3.391	3.693	4.091	4.388
- Thành thị	"	3.349	4.180	4.557	4.994	5.377
- Nông thôn	"	2.505	3.125	3.387	3.760	3.996
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	99,3	99,8	99,7	99,8	99,9
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	99,4	99,7	99,7	99,8	99,9
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh	%	96,8	98,1	98,1	98,5	98,9

## 250. Trật tự, an toàn xã hội

	ĐVT	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Tai nạn giao thông</b>						
<b>Số vụ tai nạn</b>	<b>Vụ</b>	<b>276</b>	<b>169</b>	<b>201</b>	<b>224</b>	<b>221</b>
Đường bộ	"	257	158	190	211	214
Đường sắt	"	15	7	8	6	2
Đường thủy	"	4	4	3	7	5
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>162</b>	<b>171</b>	<b>195</b>	<b>210</b>	<b>176</b>
Đường bộ	"	145	163	189	201	173
Đường sắt	"	12	6	6	8	2
Đường thủy	"	5	2	-	1	1
<b>Số người bị thương</b>	<b>"</b>	<b>143</b>	<b>167</b>	<b>130</b>	<b>99</b>	<b>106</b>
Đường bộ	"	141	165	125	95	106
Đường sắt	"	2	-	5	4	-
Đường thủy	"	-	2	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>						
<b>Số vụ cháy, nổ</b>	<b>Vụ</b>	<b>...</b>	<b>27</b>	<b>27</b>	<b>22</b>	<b>18</b>
<b>Số người chết</b>	<b>Người</b>	<b>...</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
<b>Số người bị thương</b>	<b>"</b>	<b>...</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>...</b>	<b>3.839</b>	<b>3.160</b>	<b>202.774</b>	<b>43.745</b>

## 251. Hoạt động tư pháp

	ĐVT	2015	2017	2018	2019	2020
Số vụ án đã khởi tố	Vụ	1.078	1.462	1.381	1.258	1.297
Số bị can đã khởi tố	Người	1.919	2.300	2.143	1.993	2.134
Trong đó: Nữ	"	110	172	118	148	106
Số vụ án đã truy tố	Vụ	986	1.207	1.157	1.102	1.095
Số bị can đã truy tố	Người	1.945	2.132	1.995	2.049	1.995
Trong đó: Nữ	"	106	167	112	125	94
Số vụ đã xét xử	Vụ	935	1.118	1.209	1.130	1.043
Số người phạm tội đã bị kết án	Người	1.812	1.933	2.113	2.226	1.847
Trong đó: Nữ	"	36	58	51	54	52
Số lượt người được trợ giúp pháp lý	"	1.722	1.368	739	739	696

## 252. Thiệt hại do thiên tai

	Đơn vị tính	2015	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Thiệt hại về người</b>					
Số người chết và mất tích	Người	1	1	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
<b>Thiệt hại về nhà ở</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	Nhà	-	11	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	"	3	41	-	1
<b>Thiệt hại về nông nghiệp</b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại	Ha	8.738	5.073	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	"	5.228	1.319	38	377
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra</b>	Tỷ đồng	189	116	20	32